| | |
|---|---|
| **TÒA ÁN NHÂN DÂN**<br>**TỈNH ĐỒNG THÁP** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - hạnh phúc** |

Bản án số: 30/2019/HNGĐ-PT
Ngày 02 - 10 - 2019
V/v tranh chấp về hôn nhân và gia đình – Ly hôn và nuôi con.

**NHÂN DANH**
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP**

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Phạm Thị Liên Hiệp

*Các Thẩm phán*: Ông Bùi Văn Phương

Ông Huỳnh Thanh Mỹ

***- Thư ký phiên tòa***: Bà Huỳnh Thị Diễm Hương, Thư ký Tòa án.

***- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp***: Ông Phan Trung Quốc, Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong ngày 02/10/2019 tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 31/2019/TLPT- HNGĐ ngày 23 tháng 8 năm 2019 về tranh chấp "V/v Tranh chấp về Hôn nhân và gia đình – Ly hôn và nuôi con".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 30/2019/HNGĐ-ST ngày 20 tháng 6 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện M bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 33/2019/QĐ-PT ngày 05 tháng 9 năm 2019 giữa các đương sự:

*Nguyên đơn*: Nguyễn Thị N, sinh năm 1988 (Có mặt);

Địa chỉ: Ấp 3, xã T, huyện M, tỉnh Đồng Tháp.

Địa chỉ liên hệ: xã H, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

*Bị đơn:* Trần Văn U, sinh năm 1985 (Có mặt).

Địa chỉ: Ấp 3, xã T, huyện M, tỉnh Đồng Tháp.

- Người kháng cáo: Anh Trần Văn U là bị đơn của vụ án.

## NỘI DUNG VỤ ÁN

* Theo Đơn khởi kiện ngày 10/12/2018 của chị Nguyễn Thị N và Biên bản lấy lời khai đương sự của Tòa án nhân dân huyện M đối với chị N, trong quá trình giải quyết vụ án, tại phiên hòa giải và tại phiên tòa, chị N trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị N và anh Trần Văn U kết hôn vào tháng 05/2017, có đăng ký kết hôn.

Vợ chồng sống hạnh phúc đến cuối tháng 01/2018. Khoảng thời gian này, anh U và gia đình anh U xảy ra cự cải, mâu thuẫn. Mẹ ruột anh U hay có những lời lẽ không hay đối với chị N và đuổi chị N ra khỏi nhà mà không có lý do. Mặc dù, chị N đã cố gắng im lặng để giữ hạnh phúc vợ chồng nhưng anh U không biết phân biệt đúng - sai trong cách cư xử mà chỉ biết nghe theo cha mẹ và chị em ruột của anh U. Từ đó, vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, ảnh hưởng rất nhiều đến tâm lý của chị N.

Vợ chồng không còn sống chung vào khoảng tháng 10/2018. Chị N đã bị mẹ ruột của anh U và gia đình anh U đuổi về nhà cha mẹ ruột sống. Vợ chồng không hàn gắn tình cảm lại được.

Nay chị N xét thấy, mục đích hôn nhân không còn, đời sống chung giữa chị N và anh U không thể hòa hợp với nhau được nữa nên chị N yêu cầu được ly hôn với anh Trần Văn U.

- Về con chung: Vợ chồng có một con chung tên là Trần Triệu V, sinh ngày 20/01/2018. Con chung hiện đang sống với anh U.

Chị N yêu cầu được nuôi con chung và không yêu cầu anh U cấp dưỡng nuôi con chung.

- Về tài sản chung và nợ chung: Chị N không yêu cầu Tòa án xem xét và giải quyết.

* Tại Biên bản lấy lời khai của đương sự vào ngày 05/3/2019 và ngày 30/5/2019 của Tòa án nhân dân huyện M đối với anh Trần Văn U, anh U trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Anh U và chị Nguyễn Thị N kết hôn với nhau vào năm 2017, có đăng ký kết hôn.

Vợ chồng không có xảy ra mâu thuẫn, nhưng do chị N đòi ra ngoài sống riêng. Anh U là con trai út trong gia đình, phải lo cho cha mẹ lúc tuổi già nên anh U không thống nhất. Vì vậy, từ ngày 27/10/2018 (âm lịch) chị N bỏ về nhà mẹ ruột sống đến nay. Vợ chồng sống xa nhau từ đó, không hàn gắn tình cảm lại được.

Nay anh U đồng ý ly hôn với chị Nguyễn Thị N.

- Về con chung: Vợ chồng có một con chung tên là Trần Triệu V, sinh ngày 20/01/2018. Hiện nay con chung đang sống với anh U.

Anh U không đồng ý giao con chung cho chị N nuôi dưỡng, bởi vì từ lúc chị N ra đi đã bỏ con chung lại cho anh U nuôi.

Anh U yêu cầu được tiếp tục nuôi con chung, không yêu cầu chị N cấp dưỡng nuôi con chung.

- Về tài sản chung: Tại phiên tòa phúc thẩm, anh U xác định: Khi chị N bỏ về nhà cha mẹ ruột sống có để lại toàn bộ vàng cưới. Anh U không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết tài sản chung của vợ chồng.

- Về nợ chung: Không có.

* Tại Quyết định bản án sơ thẩm số 30/2019/HNGĐ– ST, ngày 20/6/2019 của Tòa án nhân dân huyện M đã tuyên xử:

- Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị Nguyễn Thị N và anh Trần Văn U.

- Về quan hệ nuôi con:

Buộc anh Trần Văn U giao con chung tên Trần Triệu V, sinh ngày 20/01/2018 cho chị N nuôi dưỡng. Chị N không yêu cầu anh U cấp dưỡng.

Chị N, anh U có quyền nghĩa vụ, trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung. Anh U được quyền thăm con. Không ai được cản trở việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung.

- Về án phí: Chị N phải chịu 300.000 đồng án phí sơ thẩm hôn nhân và gia đình, nhưng được khấu trừ 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0004069 ngày 10/12/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện M; Chị N đã nộp đủ án phí.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên thời hạn, quyền kháng cáo và quyền, nghĩa vụ, thời hiệu thi hành án của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm: Ngày 09/7/2019, anh Trần Văn U kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ, được kiểm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, lời phát biểu của kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

Anh Trần Văn U là bị đơn của vụ án kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm. Anh U không đồng ý ly hôn với chị N vì anh U cho rằng vợ chồng anh không có bất kỳ mâu thuẫn nào. Anh U còn thương chị N.

Tại phiên tòa phúc thẩm, anh U đồng ý ly hôn với chị N và tự nguyện rút một phần nội dung kháng cáo.

Anh U không đồng ý giao cho chung cho chị N nuôi vì khi chị N bỏ đi đã bỏ con chung lại cho anh U nuôi dưỡng. Chị N không có trách nhiệm với con chung trong khi con còn rất nhỏ.

Chị N không đồng ý với trình bày và kháng cáo của anh U.

Qua chứng cứ thể hiện tại hồ sơ và lời trình bày của các bên đương sự tại phiên tòa cho thấy:

[1] Chị Nguyễn Thị N và anh Trần Văn U kết hôn với nhau vào ngày 19/5/2017, có đăng ký kết hôn là hôn nhân hợp pháp.

[2] Xét kháng cáo của anh Trần Văn U:

2.1 Anh Trần Văn U không đồng ý ly hôn với chị Nguyễn Thị N.

Anh U và chị N chung sống với nhau có hạnh phúc thời gian đầu.

Trong quá trình chung sống, tuy chị N và anh U không phát sinh mâu thuẫn nào lớn. Nhưng do mẹ ruột anh U đã dùng nhiều lời lẽ không hay, nặng nhẹ và không đồng ý tất cả những công việc do chị làm, những chuyện có liên quan đến chị N. Vì vậy, giữa chị N và gia đình anh U đã xảy ra mâu thuẫn ngày càng trầm trọng. Anh U cũng không biết cách xử lý và cũng không phân biệt được việc chị N đúng hay sai nên dẫn đến cãi vả, mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng.

Tại phiên tòa phúc thẩm, anh U cũng đồng ý ly hôn với chị N.

Việc anh U đồng ý ly hôn cho thấy mục đích hôn nhân không còn, đời sống chung không đạt nên việc chị N yêu cầu ly hôn với anh U được Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận là phù hợp.

Anh U rút một phần nội dung kháng cáo nói trên là có căn cứ và phù hợp nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

2.2 Anh U không đồng ý giao con chung tên là Trần Triệu V, sinh ngày 20/01/2018 cho chị N nuôi dưỡng. Anh U yêu cầu được tiếp tục nuôi con chung.

Xét thấy: Theo quy định tại Khoản 3 Điều 81 của Luật hôn và gia đình năm 2014 quy định: *"Con dưới 36 tháng tuổi được giao cho mẹ trực tiếp nuôi, trừ trường hợp người mẹ không đủ điều kiện để trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng hoặc cha mẹ có thỏa thuận khác phù hợp với lợi ích của con"*. Quy định nói trên có nghĩa là, con dưới 36 tháng tuổi cần có sự quan tâm chăm sóc của người mẹ, phù hợp với sự phát triển toàn diện về thể chất, tinh thần, giới tính và tâm lý của trẻ em.

Việc chị N bỏ đi vì không chịu đựng được sự không hài lòng, khó khăn của mẹ ruột anh U. Anh U đã có trình bày *"...Tôi nói, vậy được. Nếu muốn đi thì đi, còn con thì để lại tôi nuôi...."*

Khi chị N về sống với cha mẹ ruột, chị không thể mang con theo vì anh U, gia đình anh U không đồng ý. Theo lời trình bày của Công an viên xã Tân Kiều xác nhận: Chị N về nhà mẹ ruột sống có đến trình báo về việc để lại 09 chỉ vàng cho anh U và có xin mang con theo nhưng anh U và gia đình anh U không chấp nhận. Gia đình anh U chỉ cho cá nhân chị N đi, bắt con theo sẽ bị giết.

Tại Biên bản lấy lời khai ngày 30/5/2019 của Tòa án nhân dân huyện M đối với anh Trần Văn U, anh U thừa nhận, từ lúc chị N đi đến nay cũng đã về thăm con 3 – 4 lần. Như vậy, việc chị N yêu cầu được nuôi con chung chứng tỏ chị N không tự ý ra đi, bỏ lại con chung cho anh U nuôi dưỡng và không có trách nhiệm của người mẹ như lời trình bày của anh U.

Bên cạnh đó, hiện nay chị N có nghề nghiệp ổn định và có tài khoản tại ngân hàng là tiền gửi tiết kiệm là 50.000.000 đồng (Năm mươi triệu đồng), thể hiện chị N có đủ điều kiện về kinh tế để nuôi con chung.

Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của chị Nguyễn Thị N được nuôi con chung và buộc anh U giao con chung cho chị N nuôi dưỡng là phù hợp và có căn cứ chấp nhận.

[3] Từ những nhận xét nói trên, Hội đồng xét xử xét thấy: Anh Trần Văn U kháng cáo không đồng ý đồng ý giao con chung cho chị N nuôi và yêu cầu được tiếp tục nuôi chung tên là Trần Triệu V, sinh ngày 20/01/2018 là không có căn cứ và không phù hợp với quy định của pháp luật nên không chấp nhận một phần kháng cáo của anh U.

Đình chỉ một phần kháng cáo của anh Trần Văn U do anh U rút một phần yêu cầu về việc không đồng ý ly hôn với chị Nguyễn Thị N.

Giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Do giữ nguyên bản án sơ thẩm nên anh Trần Văn U phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại Khoản 1 Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp phát biểu về việc tuân thủ pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và các đương sự trong quá trình giải quyết vụ án đảm bảo đúng quy định của pháp luật và đề xuất hướng giải quyết là giữ nguyên bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận kháng cáo một phần kháng cáo của anh Trần Văn U về việc nuôi con chung và đình chỉ một phần kháng cáo của anh U về việc anh U rút kháng cáo không đồng ý ly hôn với chị N.

Đề nghị của Viện kiểm sát là có căn cứ và phù hợp nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

## QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Khoản 1 Điều 148, Điều 293 và Khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Căn cứ vào các Điều 56, 81, 82 và Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Luật Phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25 tháng 11 năm 2015 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Đình chỉ một phần kháng cáo của anh Trần Văn U về việc không đồng ý ly hôn với chị Nguyễn Thị N.

Không chấp nhận một phần kháng cáo của anh Trần Văn U.

Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 30/2019/HNGĐ-ST ngày 20 tháng 6 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện M.

1. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị Nguyễn Thị N (Tuyền) và anh Trần Văn U.

2. Về con chung: Chấp nhận yêu cầu của chị Nguyễn Thị N được nuôi con chung tên là Trần Triệu V, sinh ngày 20/01/2018. Hiện nay, con chung đang sống với anh U.

Buộc anh Trần Văn U có trách nhiệm giao con chung tên là Trần Triệu V, sinh ngày 20/01/2018 cho chị N nuôi dưỡng.

Anh U không phải cấp dưỡng nuôi con chung do chị N không yêu cầu.

Chị N và các thành viên trong gia đình của chị N không được quyền cản trở việc anh U đến thăm nom, chăm sóc, giáo dục và nuôi dưỡng con chung.

3. Về tài sản chung: Tòa án không xem xét và giải quyết.

4. Về nợ chung: không có.

5. Về án phí:

Chị Nguyễn Thị N phải chịu số tiền 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm. Nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0004069 ngày 10/12/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện M, tỉnh Đồng Tháp.

Anh Trần Văn U phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự phúc thẩm. Nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002375 ngày 09/7/2019 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện M, tỉnh Đồng Tháp.

Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự./.

***Nơi nhận:*** **TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM**

- Phòng GĐ-KT TAND Tỉnh
- VKSND Tỉnh;
- Tòa án ND H.M;
- Chi cục THADS H.M;
- UBND xã T, H.M;
- Đương sự;
- Lưu: VT, HSVA, TDS.

**THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Phạm Thị Liên Hiệp**